

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP CUỐI KÌ I – MÔN ĐỊA LÍ LỚP 12

PHẦN 1. ĐỊA LÍ DÂN CƯ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

- Câu 1.** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?
A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.
- Câu 2.** Dân số Việt Nam đứng thứ ba Đông Nam Á sau các quốc gia nào sau đây?
A. In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin. B. In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a.
C. In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. D. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.
- Câu 3.** Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa ở nước ta?
A. Phân bố đô thị đều theo vùng. B. Tỷ lệ dân thành thị tăng lên.
C. Hạn chế lối sống thành thị. D. Không có các chuỗi đô thị.
- Câu 4.** Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?
A. Đô thị hóa diễn ra nhanh. B. Phân bố đô thị không đều.
C. Trình độ đô thị hóa cao. D. Dân thành thị chiếm tỷ lệ cao.
- Câu 5.** Người lao động nước ta có nhiều kinh nghiệm sản xuất nhất trong lĩnh vực
A. công nghiệp. B. thương mại. C. du lịch. D. nông nghiệp.
- Câu 6.** Tỷ trọng nhóm tuổi từ 65 trở lên ở nước ta có xu hướng tăng là do
A. tuổi thọ trung bình thấp. B. hệ quả của tăng dân số.
C. tỷ lệ gia tăng dân số giảm. D. mức sống được nâng cao.
- Câu 7.** Đặc điểm nào sau đây không đúng với dân cư nước ta?
A. Dân số đông, nhiều thành phần dân tộc.
B. Gia tăng dân số giảm, thời kỳ dân số vàng.
C. Dân cư phân bố đồng đều giữa thành thị và nông thôn.
D. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi có biến đổi nhanh chóng.
- Câu 8.** Dân số nước ta phân bố không đều đã ảnh hưởng đến vấn đề chủ yếu nào sau đây?
A. Việc phát triển giáo dục, y tế.
B. Vấn đề giải quyết việc làm.
C. Khai thác tài nguyên và giải quyết việc làm.
D. Nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.
- Câu 9.** Dân cư nông thôn của nước ta có đặc điểm nào sau đây?
A. Chiếm tỷ lệ cao và ngày càng tăng. B. Chiếm tỷ lệ thấp và ngày càng tăng.
C. Chiếm tỷ lệ cao và ngày càng giảm. D. Chiếm tỷ lệ thấp và ngày càng giảm.
- Câu 10.** Tốc độ tăng dân số nước ta đã giảm nhưng số người tăng thêm mỗi năm vẫn nhiều chủ yếu do
A. chính sách chuyển cư.
B. có quy mô dân số lớn.
C. tác động của các quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa.
D. có mức sinh cao và giảm chậm, mức tử thấp và ổn định.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Quy mô dân số và tỷ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021

Năm	1999	2009	2019	2021
Quy mô dân số (triệu người)	76,5	86,0	96,5	98,5
Tỷ lệ gia tăng dân số (%)	1,51	1,06	1,15	0,94

(Nguồn: Kết quả toàn bộ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999, 2009, 2019; Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, năm 2022)

- Quy mô dân số nước ta giảm liên tục qua các năm.
- Tỉ lệ gia tăng dân số thấp nhất năm 2021.
- Tỉ lệ gia tăng dân số giảm, quy mô dân số tăng do dân số đông, số người trong độ tuổi sinh đẻ ít.
- Biểu đồ kết hợp là dạng biểu đồ thích hợp nhất thể hiện quy mô dân số và tỉ lệ gia tăng dân số ở nước ta giai đoạn 1999 - 2021.

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Cơ cấu lao động có việc làm phân theo trình độ chuyên môn kỹ thuật của nước ta năm 2010 và năm 2021

(Đơn vị: %)

Trình độ chuyên môn kỹ thuật	2010	2021
Đã qua đào tạo	14,6	26,2
Chưa qua đào tạo	85,4	73,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2012, 2022)

- Tỉ lệ lao động có việc làm đã qua đào tạo có xu hướng giảm.
- Tỉ lệ lao động có việc làm chưa qua đào tạo có xu hướng tăng.
- Chất lượng lao động ngày càng tăng phù hợp với yêu cầu hiện đại hoá đất nước.
- Lao động chưa qua đào tạo chiếm tỉ lệ lớn do nước ta có xuất phát điểm nền kinh tế thấp.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Thế kỉ III trước công nguyên, nước ta hình thành đô thị đầu tiên là Thành Cổ Loa với chức năng hành chính là kinh đô của Nhà nước Âu Lạc. Trải qua thời gian dài từ thời phong kiến đến khi đất nước thống nhất năm 1975, đô thị hóa nước ta diễn ra chậm, số lượng đô thị, tỉ lệ dân thành thị thấp. Từ khi bắt đầu công cuộc Đổi mới (1986), đô thị hóa diễn ra nhanh hơn.

- Quá trình đô thị hóa ở nước ta diễn ra từ lâu đời, tuy nhiên trước thời kì Đổi mới đô thị hóa chậm, trình độ thấp.
- Biểu hiện của quá trình đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị tăng, qui mô đô thị mở rộng, phổ biến lối sống thành thị.
- Quá trình đô thị hóa hiện nay diễn ra nhanh hơn chủ yếu do việc tăng lên nhanh chóng của dân cư các đô thị.
- Chức năng của các đô thị nước ta hiện nay chủ yếu là hành chính, nơi đặt các cơ quan hành chính của tỉnh, thành phố.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Biết diện tích tự nhiên của Việt Nam là 331 212 km², số dân năm 2022 là 99,47 triệu người (niên giám thống kê năm 2022). Vậy mật độ dân số nước ta năm 2022 là bao nhiêu người/km²? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km²)

Câu 2. Theo thống kê, năm 2021 cả nước vẫn còn 3,2 % lao động thất nghiệp và 3,1 % lao động thiếu việc làm. Số lao động của nước ta là 50,6 triệu người. Cho biết số lượng người lao động thất nghiệp của nước ta năm 2021 là bao nhiêu triệu người (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất).

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Dân số phân theo thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2021

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2013	2016	2021
Tổng số	87067,3	90191,4	93250,7	98506,2
Dân số thành thị	26460,5	28865,1	31397,0	36564,7
Dân số nông thôn	60606,8	61326,3	61853,7	61941,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Cho biết số dân nông thôn của nước ta năm 2021 tăng lên bao nhiêu % so với năm 2010? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân của %)

PHẦN 2. ĐỊA LÝ CÁC NGÀNH KINH TẾ

BÀI 10. CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Cải thiện chất lượng tăng trưởng kinh tế.
- B. Đảm bảo tăng trưởng kinh tế bền vững.
- C. Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- D. Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây không đúng với khu vực dịch vụ trong cơ cấu GDP nước ta?

- A. Kết cấu hạ tầng kinh tế và đô thị phát triển.
- B. Có những bước tăng trưởng ở một số mặt.
- C. Dịch vụ đóng góp nhỏ vào cơ cấu kinh tế.
- D. Nhiều loại hình dịch vụ mới được ra đời.

Câu 3. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản nước ta đang chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thủy sản.
- B. hình thành chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ.
- C. giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.
- D. tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thủy sản.

Câu 4. Đặc điểm nào sau đây không đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

- A. Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.
- B. Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- C. Tỉ trọng giảm nhưng vẫn có sự biến động nhẹ.
- D. Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

Câu 5. Tốc độ tăng trưởng kinh tế nước ta trong thời gian gần đây khá ổn định dựa trên cơ sở

- A. sử dụng hiệu quả các nguồn lực.
- B. chất lượng lao động được cải thiện.
- C. cơ sở hạ tầng hiện đại và đồng bộ.
- D. đa dạng hóa mối quan hệ quốc tế.

Câu 6. Phát biểu nào sau đây thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ kinh tế của nước ta?

- A. Hình thành các vùng động lực phát triển kinh tế.
- B. Nhiều loại hình dịch vụ mới ra đời và phát triển.
- C. Lĩnh vực kinh tế then chốt do Nhà nước quản lí.
- D. Tỉ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng tăng.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây đúng với xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Tốc độ chuyển dịch diễn ra còn chậm.
- B. Phát triển đồng đều tất cả các ngành.
- C. Đáp ứng đầy đủ sự phát triển đất nước.
- D. Còn chưa theo hướng công nghiệp hóa.

Câu 8. Vai trò quan trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thể hiện ở

- A. đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP.
- B. tỉ trọng tăng lên trong cơ cấu GDP.
- C. giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.
- D. tỉ trọng trong cơ cấu GDP ổn định.

Câu 9. Ý nghĩa chủ yếu của việc chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta là

- A. tăng cường hội nhập quốc tế.
- B. thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.
- C. khai thác hiệu quả tài nguyên.
- D. sử dụng hợp lí nguồn lao động.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây đúng với sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nước ta?

- A. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa.
- B. Tốc độ chuyển dịch diễn ra nhanh chóng.
- C. Tỉ trọng dịch vụ giảm dần.
- D. Tỉ trọng công nghiệp thấp.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho thông tin sau:

Đối với nhóm ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, cơ cấu dịch chuyển theo hướng tăng tỉ trọng của ngành thủy sản, giảm tỉ trọng của ngành nông nghiệp. Giá trị các sản phẩm nông nghiệp được nâng cao qua việc liên kết với công nghiệp chế biến, các dịch vụ nông nghiệp, theo chuỗi giá trị: sản xuất - chế biến - tiêu thụ.

a) Trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ở nước ta hiện nay đã chú trọng hình thành các vùng sản xuất hàng hóa.

b) Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hóa nông thôn, ưu tiên phục vụ nhu cầu tại chỗ

c) Công nghiệp chế biến góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp hàng hóa.

d) Để tham gia vào các chuỗi cung ứng giá trị, ngành nông nghiệp nước ta cần thu hút thêm nhiều vốn đầu tư.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Cơ cấu kinh tế nước ta có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao nhất, tỉ trọng đóng góp trong cơ cấu GDP tăng lên. Tỉ trọng của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm. Cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chất lượng lao động tăng nhanh.

- Tỉ trọng đóng góp của ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ trong cơ cấu GDP ngày càng tăng.
- Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ngày càng giảm.
- Cơ cấu kinh tế nước ta chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế có mối quan hệ mật thiết với sự chuyển dịch cơ cấu lao động

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta phân theo ngành kinh tế, giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : Tỷ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp,xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 689	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, năm 2022)

- Giá trị sản xuất của các ngành kinh tế ở nước ta có tốc độ tăng không đều nhau.
- Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản luôn chiếm tỉ trọng thấp nhất.
- Giá trị sản xuất của ngành dịch vụ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất.
- Giá trị sản xuất của ngành công nghiệp, xây dựng tăng trưởng liên tục qua các năm.

Câu 4. Cho thông tin sau:

Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế là kết quả của đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần; tăng cường mở cửa, hội nhập với nền kinh tế của thế giới; áp dụng cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Thành phần kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta.
- Kinh tế ngoài Nhà nước chiếm tỉ trọng nhỏ nhất trong cơ cấu GDP của nước ta hiện nay.
- Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần phù hợp với quá trình công nghiệp hóa ở nước ta.
- Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần là do đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2010, tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu GDP của nước ta lần lượt là 33% và 40,6%. Năm 2021, tỉ trọng đó lần lượt là 37,5 và 41,2%. Hãy cho biết tỉ trọng của công nghiệp, xây dựng tăng nhanh hơn tỉ trọng của dịch vụ bao nhiêu %? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 2. Năm 2021, tổng GDP của nước ta là 8479,7 nghìn tỉ đồng, GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là 1065,1 nghìn tỉ đồng. Cho biết GDP của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản năm 2021 chiếm bao nhiêu % trong tổng GDP của cả nước? (làm tròn kết quả đến một chữ số sau dấu phẩy)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

GDP của nước ta giai đoạn 2010 - 2020

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	2010	2015	2018	2020
Nông nghiệp,lâm nghiệp, thủy sản	421 253	489 989	535 022	565 987
Công nghiệp,xây dựng	904 775	1 778 887	2 561 274	2 955 806
Dịch vụ	1 113 126	2 190 376	2 955 777	3 365 060
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	300 869	470 631	629 411	705 470

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

- Cho biết tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng năm 2020 so với năm 2010 cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ bao nhiêu % ? (làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

b. Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ trong giai đoạn 2010 - 2020 lớn hơn tốc độ tăng trưởng của khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản bao nhiêu %? (coi năm 2010 = 100%) (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị)

BÀI 11. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU LỰA CHỌN

Câu 1. Nhân tố có tính chất quyết định đến sự phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới của nước ta là

- A. địa hình đa dạng.
- B. đất feralit.
- C. khí hậu nhiệt đới.
- D. nguồn nước.

Câu 2. Sản phẩm nông nghiệp của nước ta chủ yếu có nguồn gốc

- A. nhiệt đới.
- B. ôn đới.
- C. cận nhiệt.
- D. hàn đới.

Câu 3. Khó khăn lớn nhất trong sản xuất cây công nghiệp ở nước ta là

- A. khí hậu nhiệt đới nóng ẩm gió mùa.
- B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. thị trường thế giới nhiều biến động.
- D. thiếu hụt nguồn lao động.

Câu 4. Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

- A. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 5. Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

- A. hoa màu lương thực.
- B. phụ phẩm thủy sản.
- C. thức ăn công nghiệp.
- D. đồng cỏ tự nhiên.

Câu 6. Vùng có sản lượng lúa lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Cửu Long.
- B. Đông Nam Bộ.
- C. Bắc Trung Bộ.
- D. Đồng bằng sông Hồng.

Câu 7. Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp ở nước ta nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.
- B. Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.
- C. Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.
- D. Phát triển nền nông nghiệp hàng hoá.

Câu 8. Xu hướng nổi bật trong việc nâng cao hiệu quả của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay là

- A. ứng dụng tiến bộ khoa học và kĩ thuật.
- B. cơ cấu đàn vật nuôi ngày càng đa dạng.
- C. tăng tỉ trọng sản phẩm không giết thịt.
- D. phát triển mạnh dịch vụ về giống, thú y.

Câu 9. Điều kiện tự nhiên nào sau đây có ảnh hưởng lớn nhất đến cơ cấu mùa vụ nông nghiệp ở nước ta?

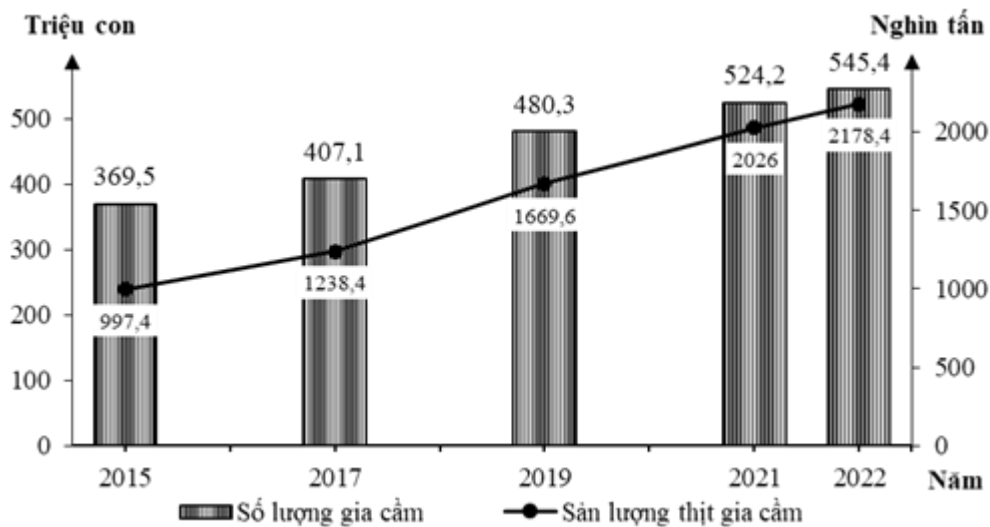
- A. Mạng lưới sông ngòi dày đặc.
- B. Địa hình chủ yếu là đồi núi.
- C. Khí hậu phân hóa đa dạng.
- D. Tài nguyên đất đai đa dạng.

Câu 10. Biện pháp quan trọng nhất để tăng sản lượng lương thực trong điều kiện đất nông nghiệp có hạn ở nước ta là

- A. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ.
- B. đa dạng hóa sản xuất.
- C. phát triển mô hình kinh tế VAC.
- D. khai hoang diện tích.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho biểu đồ:



Số lượng gia cầm và sản lượng thịt gia cầm của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

- Số lượng gia cầm tăng liên tục qua các năm.
- Sản lượng thịt gia cầm tăng không liên tục qua các năm.
- Từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng gia cầm tăng hơn 1,4 lần.
- Từ năm 2015 đến năm 2022, sản lượng thịt gia cầm tăng nhanh hơn số lượng gia cầm.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Nông nghiệp nước ta đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, dựa trên việc tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ và thu hút sự đầu tư của các doanh nghiệp vào các hoạt động.

- Cơ cấu sản xuất nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng ngày càng hiện đại.
- Việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp nhằm mang lại hiệu quả cao hơn.
- Ngành nông nghiệp nước ta phát triển thuận lợi do nước ta nằm trong vùng có ít thiên tai.
- Việc thu hút đầu tư của các doanh nghiệp đã tạo ra nhiều cơ hội cho nông nghiệp nước ta trong thời kì hội nhập.

nhập.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Thị trường trong và ngoài nước được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. Nhiều sản phẩm nông nghiệp Việt Nam đã đáp ứng được tiêu chuẩn toàn cầu, có mặt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản,...

- Nông sản của Việt Nam đã xâm nhập được nhiều thị trường khó tính trên thế giới.
- Do quá trình toàn cầu hóa nên thị trường nông sản của nước ta ngày càng bị thu hẹp.
- Việc mở rộng thị trường giúp cho diện tích các cây trồng hàng hóa nước ta tăng.
- Để nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế, ngành nông nghiệp nước ta cần đẩy mạnh hợp tác, phát triển chuỗi giá trị.

phát triển chuỗi giá trị.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Năm 2022, diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long là 3802,6 nghìn ha, sản lượng lúa là 23536,3 nghìn tấn. Hãy cho biết năng suất lúa của Đồng bằng sông Cửu Long năm 2022 là bao nhiêu tạ/ha? (làm tròn kết quả đến một chữ số sau dấu phẩy)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Tổng diện tích cây lâu năm và diện tích cây ăn quả của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: Nghìn ha)

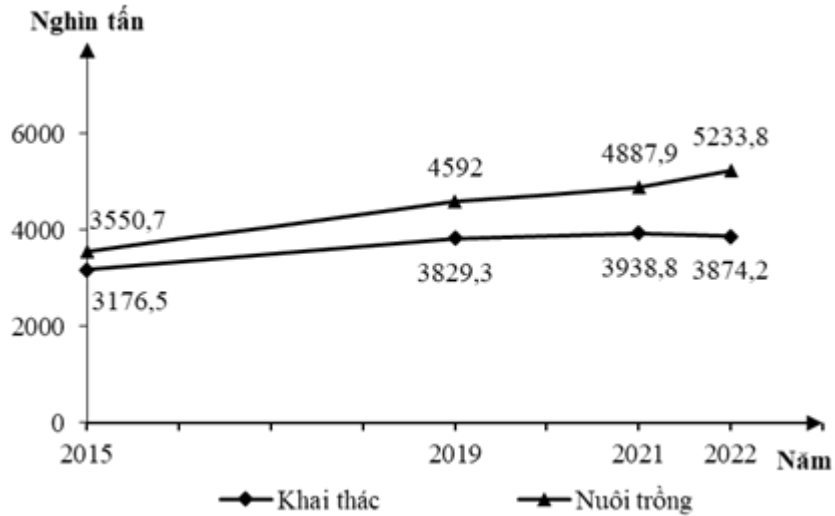
Năm	2015	2017	2019	2022
Tổng	3245,3	3403,9	3546,2	3735
Cây ăn quả	824,4	928,3	1067,1	1221,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

- A. khai thác thật hợp lí đi đôi với trồng mới rừng.
- B. tăng cường giao đất, giao rừng cho người dân.
- C. đẩy mạnh chế biến, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.
- D. tích cực ngăn chặn nạn chặt phá rừng tự nhiên.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG - SAI

Câu 1. Cho biểu đồ:



Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, <https://www.gso.gov.vn>)

- a) Sản lượng nuôi trồng tăng không liên tục qua các năm.
- b) Sản lượng khai thác tăng không liên tục qua các năm.
- c) Từ năm 2015 đến năm 2022, sản lượng nuôi trồng tăng hơn 1,4 lần.
- d) Từ năm 2015 đến năm 2022, sản lượng nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác.

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việc quản lí, sử dụng và phát triển tài nguyên rừng bền vững là định hướng chiến lược quan trọng, góp phần phát triển kinh tế chung của đất nước, cải thiện đời sống người dân, bảo tồn đa dạng sinh học,...

- a) Để bảo vệ môi trường sinh thái, đảm bảo phát triển bền vững, nước ta chú trọng phát triển hệ thống rừng ngập mặn.
- b) Điều kiện chủ yếu để trồng, tái sinh các hệ sinh thái rừng ở nước ta là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt ẩm cao.
- c) Vấn đề đặt ra với việc phát triển tài nguyên rừng ở nước ta là đẩy mạnh chế biến sâu các lâm sản và đa dạng cơ cấu sản phẩm.
- d) Giải pháp có ý nghĩa trong việc phát triển lâm nghiệp ở nước ta hiện nay là khai thác hợp lí đi đôi với bảo vệ rừng.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Vùng biển ven bờ và vùng biển ngoài khơi nước ta đều có trữ lượng thủy hải sản rất lớn. Nghề đánh bắt khai thác hải sản cũng là sinh kế truyền thống, lâu đời gắn bó với một bộ phận lớn dân cư nước ta tại các vùng ven biển, đảo. Những yếu tố này tạo điều kiện thuận lợi cho ngành khai thác thủy sản nước ta trở thành một trong những lĩnh vực mũi nhọn của quá trình phát triển kinh tế biển.

- a) Ở nước ta, các vịnh cửa sông, đầm phá và bãi triều ven biển thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy sản nước mặn. (Sai)
- b) Nhân tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản là điều kiện đánh bắt.
- c) Hoạt động khai thác thủy sản xa bờ được chú trọng phát triển nhằm mang lại hiệu quả cao về kinh tế, xa hội và an ninh quốc phòng.
- d) Để tăng cường hoạt động đánh bắt thủy sản, vấn đề quan trọng nhất cần giải quyết là nâng cao nhận thức của người dân về chủ quyền lãnh thổ.

Câu 6. Hướng chuyên môn hóa của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ không phải là

- A. chăn nuôi trâu .
- B. trồng cây ăn quả.
- C. cây dược liệu.
- D. khai thác hải sản.

Câu 7. Đặc điểm nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng sông Hồng?

- A. Rừng ngập mặn với diện tích lớn.
- B. Có mùa đông lạnh.
- C. Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng.
- D. Đất phù sa màu mỡ.

Câu 8. Sản phẩm chuyên môn hóa của vùng Tây Nguyên chủ yếu là

- A. Bò sữa.
- B. Cây công nghiệp ngắn ngày
- C. Cây công nghiệp dài ngày.
- D. Gia cầm.

Câu 9. Vùng có số lượng trang trại nhiều nhất của nước ta hiện nay là

- A. Đồng bằng sông Hồng.
- B. Tây Nguyên.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây không đúng với điều kiện sinh thái nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Núi, cao nguyên, đồi thấp, nhiều thung lũng.
- B. Đất feralit đỏ vàng, đất phù sa cổ bạc màu.
- C. Thường xảy ra thiên tai (bão, lụt), nạn cát bay, gió Lào.
- D. Khí hậu cận nhiệt đới, ôn đới trên núi, có mùa đông lạnh.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Trang trại ở nước ta được bắt đầu phát triển gắn liền với nền kinh tế sản xuất hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. Cùng với xu hướng chuyên dịch của ngành nông nghiệp, số lượng và cơ cấu trang trại theo lĩnh vực hoạt động cũng có sự thay đổi.

- a) Hiện nay, ở nước ta có nhiều loại trang trại khác nhau, chiếm tỉ lệ cao nhất là các trang trại chăn nuôi.
- b) Phát triển các trang trại góp phần tận dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và có hiệu quả kinh tế cao.
- c) Các trang trại mang lại ý nghĩa lớn cho các vùng nông thôn là giải quyết phần lớn việc làm cho lao động.
- d) Đẩy mạnh phát triển mô hình trang trại góp phần tăng cường cơ sở hạ tầng và điều kiện sống ở nông thôn.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Hai vùng có số lượng trang trại nhiều nhất là Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Ở Đồng bằng sông Hồng, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng cao; trong khi ở Đồng bằng sông Cửu Long, trang trại nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng lớn.

- a) Số lượng trang trại phân bố không đều theo lãnh thổ, tập trung nhiều ở các vùng đồng bằng.
- b) Đồng bằng sông Cửu Long có số lượng trang trại thủy sản lớn chủ yếu do có ngành nuôi trồng thủy sản phát triển nhất cả nước.
- c) Phát triển mô hình trang trại góp phần đưa nền nông nghiệp nước ta tiến lên sản xuất hàng hóa, tạo nguồn hàng xuất khẩu
- d) Các trang trại còn nhiều khó khăn, trong đó khó khăn lớn nhất là còn chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 3. Cho thông tin sau:

Đồng bằng sông Hồng là khu vực có đất đai trù phú, phù sa màu mỡ. Diện tích và tổng sản lượng lương thực chỉ đứng sau Đồng bằng Sông Cửu Long nhưng là vùng có trình độ thâm canh cao, lâu đời.

- a) Sản phẩm chuyên môn hóa quan trọng nhất của Đồng bằng sông Hồng là cây lúa nước.
- b) Đồng bằng sông Hồng có trình độ thâm canh cao do diện tích nhỏ hẹp, dân cư đông đúc.
- c) Năng suất lúa của Đồng bằng sông Hồng cao nhất cả nước chủ yếu do áp dụng khoa học kĩ thuật vào sản xuất, sử dụng giống mới năng suất cao.
- d) Do có một mùa đông lạnh nên vào thời kì này Đồng bằng sông Hồng hầu hết để đất nghỉ chờ đến vụ đông xuân.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Cho bảng số liệu:

Diện tích và sản lượng lúa của vùng Bắc Trung Bộ, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Diện tích (nghìn ha)	690,0	701,5	674,0
Sản lượng (triệu tấn)	3,4	3,8	3,9

(Nguồn: niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2016, 2022)

Tính năng suất lúa của vùng Bắc Trung Bộ năm 2021. (làm tròn kết quả đến một chữ số thập phân của tạ/ha)

Câu 2. Số lượng trâu năm 2010 của Bắc Trung Bộ là 710,0 nghìn con, đến năm 2021 là 581,9 nghìn con. Vậy trâu ở Bắc Trung Bộ năm 2021 giảm bao nhiêu % so với năm 2010? (Làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Diện tích gieo trồng một số cây công nghiệp nước ta, năm 2021

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Cây Cà phê	Cây Mía	Cây Điều	Cây Chè
2021	710,6	165,9	314,4	123,6

(Nguồn: niên giám thống kê năm 2022)

Tính tổng diện tích một số cây công nghiệp ở nước ta năm 2021. (làm tròn đến kết quả đến hàng đơn vị của nghìn ha).

BÀI 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1: Cơ cấu sản xuất công nghiệp của nước ta **không** chuyển dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến.
- B. Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác.
- C. Tăng tỉ trọng sản phẩm chất lượng thấp.
- D. Tăng tỉ trọng của các sản phẩm cao cấp.

Câu 2: Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta đang được cơ cấu lại theo hướng

- A. nâng cao trình độ công nghệ.
- B. phát triển theo chiều rộng.
- C. phát triển mạnh khai khoáng.
- D. chú trọng thị trường trong nước.

Câu 3: Phát biểu nào sau đây đúng về xu hướng chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế của nước ta?

- A. Giảm tỉ trọng thành phần Nhà nước.
- B. Tăng tỉ trọng thành phần Nhà nước.
- C. Giảm tỉ trọng thành phần ngoài Nhà nước.
- D. Giảm tỉ trọng thành phần có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 4: Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố công nghiệp theo lãnh thổ nước ta là

- A. nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- B. nguồn nhân lực trình độ cao.
- C. vị trí địa lý, thị trường tiêu thụ.
- D. sự đồng bộ của các điều kiện.

Câu 5: Công nghiệp nước ta hiện nay chuyển dịch theo hướng

- A. phân bố đồng đều tại khắp các vùng.
- B. giảm tối đa sở hữu ngoài Nhà nước.
- C. tăng tỉ trọng sản phẩm có giá trị cao.
- D. tập trung nhiều cho việc khai khoáng.

Câu 6: Biện pháp chủ yếu để phát triển bền vững công nghiệp nước ta là

- A. phát triển giao thông vận tải, thông tin.
- B. nâng cao chất lượng, hạ thấp giá thành.
- C. đầu tư công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm.
- D. đào tạo nhân lực, đảm bảo nguyên liệu.

Câu 7: Cơ cấu ngành công nghiệp của nước ta có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.
- B. Thích nghi với thay đổi của thị trường khu vực.
- C. Phù hợp với xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa.
- D. Thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp.

Câu 8: Tỉ trọng công nghiệp chế biến tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây ?

- A. Giá trị kinh tế cao hơn.
- B. Chính sách của Nhà nước.
- C. Đáp ứng tốt yêu cầu thị trường.
- D. Xuất khẩu ngày càng mở rộng.

III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Dựa vào bảng số liệu sau:

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ
Ở NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Ngành công nghiệp	Năm	
	2010	2021
Khu vực kinh tế Nhà nước	636,5	846,7
Khu vực kinh tế ngoài Nhà nước	843,6	4 481,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1 565,5	7 698,8
Tổng	3 045,6	13 026,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2016, năm 2022)

Tỉ trọng giá trị sản xuất của khu vực kinh tế Nhà nước năm 2021 đã giảm đi bao nhiêu % so với năm 2010? (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 2. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là 13 026,8 nghìn tỉ đồng, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước 4 481,2 nghìn tỉ đồng. Tính tỉ lệ giá trị sản xuất công nghiệp khu vực kinh tế ngoài Nhà nước, năm 2021. (Kết quả làm tròn đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 3. Theo số liệu thống kê của Tổng cục thống kê Việt Nam: Năm 2021, giá trị sản xuất công nghiệp nước ta là 13 026,8 nghìn tỉ đồng, trong đó khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 59,1% . Tính giá trị sản xuất công nghiệp của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, năm 2021. (Kết quả làm tròn đến hàng đơn vị của nghìn tỉ đồng)

BÀI 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1: Cơ sở để phát triển năng lượng tái tạo ở nước ta là

- A. than đá. B. dầu mỏ. C. than nâu. D. gió.

Câu 2: Nhà máy thủy điện có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là

- A. Sơn La. B. Hoà Bình. C. Trị An. D. Yaly.

Câu 3: Công nghiệp chế biến ở nước ta hiện nay

- A. có tỉ trọng giảm. B. có nhiều sản phẩm. C. cơ cấu đơn điệu. D. có thị trường hẹp.

Câu 4: Xu hướng chung cho phát triển công nghiệp năng lượng nước ta hiện nay là

- A. năng lượng địa nhiệt. B. năng lượng hóa thạch. C. năng lượng xanh. D. năng lượng gió.

Câu 5: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng nước ta hiện nay

- A. tập trung ở đồi núi. B. chưa có xuất khẩu. C. có thị trường rộng. D. sản phẩm đơn điệu.

Câu 6: Công nghiệp điện tử - tin học nước ta hiện nay

- A. tập trung ven biển. B. chưa được đầu tư. C. có nhiều sản phẩm. D. công nghệ lạc hậu.

Câu 7: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm ở nước ta **không** có ngành nào sau đây?

- A. sản phẩm trồng trọt. B. gỗ và lâm sản.
C. thủy, hải sản. D. sản phẩm chăn nuôi.

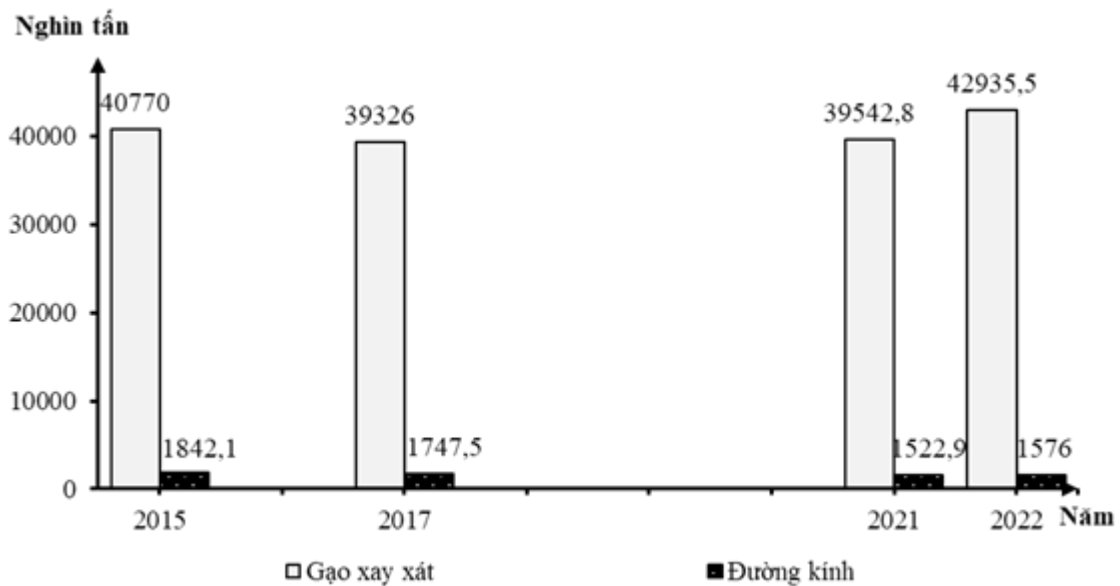
Câu 8: Chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu sản lượng điện của nước ta hiện nay là

- A. thủy điện. B. điện nguyên tử. C. điện mặt trời. D. nhiệt điện.

Câu 9. Yếu tố nào sau đây tác động chủ yếu đến việc nâng cao chất lượng sản phẩm công nghiệp nước ta?

- A. Đầu tư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị và công nghệ.
B. Tập trung vào phát triển nhiều ngành sản xuất khác nhau.
C. Gắn với nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước.
D. Đào tạo và nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động.

Câu 10: Cho biểu đồ:



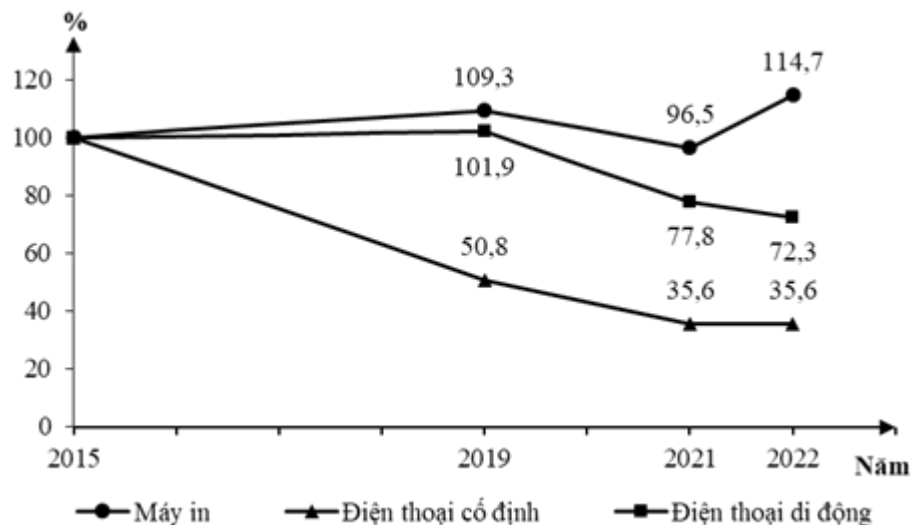
Sản lượng gạo xay xát và đường kính của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng gạo xay xát và đường kính của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022?

- A. Gạo xay xát tăng liên tục.
- B. Gạo xay xát giảm liên tục.
- C. Đường kính giảm không liên tục.
- D. Đường kính tăng không liên tục.

Câu 11. Cho biểu đồ:



Tốc độ tăng trưởng sản lượng máy in; điện thoại cố định; điện thoại di động của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với tốc độ tăng trưởng sản lượng máy in; điện thoại cố định; điện thoại di động của nước ta, giai đoạn 2015 - 2022?

- A. Máy in tăng không liên tục.
- B. Máy in giảm không liên tục.
- C. Điện thoại di động giảm liên tục.
- D. Điện thoại cố định tăng liên tục.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho thông tin sau:

Than trên phần đất liền Việt Nam phân bố ở 6 bể than chính là Đông Bắc, An Châu (Bắc Giang), Lạng Sơn, Sông Hồng, Nông Sơn (Quảng Nam), sông Cửu Long; trong đó bể than Đông Bắc có trữ lượng 5,1 tỉ tấn, bể than

sông Hồng có trữ lượng 41,9 tỉ tấn.

- Nước ta có trữ lượng than lớn, tập trung chủ yếu ở tỉnh Quảng Ninh.
- Than được khai thác trên lãnh thổ nước ta từ lâu đời phục vụ cho quá trình công nghiệp hóa.
- Trong các loại than, than Ăng – tra – xit có giá trị cao nhất do nhiệt lượng tỏa ra khi đốt lớn, sử dụng làm nhiên liệu trong các nhà máy hóa chất.
- Việc khai thác than gây ra nhiều vấn đề về môi trường nên đòi hỏi áp dụng khoa học công nghệ cao trong khai thác, vận chuyển và chế biến.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Ngành công nghiệp dầu khí có lịch sử phát triển muộn hơn công nghiệp khai thác than. Sản lượng dầu thô và khí tự nhiên khai thác trong những năm gần đây có biến động.

- Mỏ dầu đầu tiên được khai thác trên thềm lục địa của nước ta năm 1986.
- Vùng thềm lục địa nước ta có nhiều vỉa trầm tích chứa dầu, trong đó lớn nhất là bể Nam Côn Sơn và bể Cửu Long.
- Vùng Đông Nam Bộ có hoạt động khai thác dầu khí phát triển mạnh nhất do có tài nguyên phong phú, kinh tế phát triển.
- Sản lượng dầu khí nước ta gần đây có biến động chủ yếu do tác động của dịch bệnh và nhu cầu của thị trường trong nước.

Câu 3: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Năm	2010	2021
Khai khoáng	10,2	3,0
Chế biến, chế tạo	86,2	93,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	3,0	3,3
Cung cấp nước, hoạt động quản lí và xử lí rác thải, nước thải	0,6	0,7

- Tỉ trọng ngành khai khoáng có xu hướng giảm, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng.
- Ngành chế biến, chế tạo chiếm tỉ trọng chủ yếu do cơ cấu đa dạng, hiệu quả cao.
- Tỉ trọng khai khoáng giảm thấp do chính sách phát triển bền vững, tiết kiệm tài nguyên.
- Biểu đồ miền là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo ngành ở nước ta năm 2010 và 2021.

III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN.

Câu 1. Sản lượng điện nước ta tăng liên tục do nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ngày càng tăng. Sản lượng điện từ 157 949 triệu kWh năm 2015 lên 258 790,9 triệu kWh năm 2022. Hãy tính tốc độ tăng trưởng sản lượng điện của nước ta năm 2022 so với năm 2015 (lấy năm 2015 = 100%). (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của phần trăm)

Câu 2. Sản lượng điện phát ra của nước ta năm 2019 là 227422,7 triệu Kwh, năm 2022 là 258790,9 triệu Kwh. Hãy cho biết sản lượng điện phát ra của nước ta năm 2022 gấp bao nhiêu lần năm 2019? (làm tròn kết quả đến một chữ số sau dấu phẩy)

Câu 3. Sản lượng dầu thực vật của nước ta năm 2015 là 996,1 nghìn tấn, năm 2022 là 1424,3 nghìn tấn. Hãy cho biết sản lượng dầu thực vật của nước ta năm 2022 tăng bao nhiêu nghìn tấn so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

Câu 4. Sản lượng bột ngọt của nước ta năm 2015 là 263,2 nghìn tấn, năm 2022 là 379,7 nghìn tấn. Hãy cho biết sản lượng bột ngọt của nước ta năm 2022 tăng bao nhiêu nghìn tấn so với năm 2015? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của nghìn tấn)

BÀI 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

I. TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

(Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án)

Câu 1: Phát biểu nào sau đây đúng với đặc điểm khu công nghiệp ở nước ta?

- A. Có ranh giới địa lý xác định. B. Đồng nhất với điểm dân cư.
C. Do Quốc hội quyết định thành lập. D. Chuyên sản xuất hàng xuất khẩu.

Câu 2: Vùng có số lượng khu công nghiệp nhiều nhất ở nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng sông Cửu Long.
C. Bắc Trung Bộ. D. Đông Nam Bộ.

Câu 3: Khu công nghiệp tập trung có đặc điểm là

- A. thường gắn liền với một đô thị vừa hoặc lớn, đông dân.
B. có phân định ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.
C. thường gắn liền với một điểm dân cư, có vài xí nghiệp.
D. ranh giới mang tính quy ước, không gian lãnh thổ khá lớn.

Câu 4: Việc phân chia các trung tâm công nghiệp ở nước ta thành trung tâm rất lớn, trung tâm lớn, trung tâm trung bình, trung tâm nhỏ là dựa vào

- A. giá trị sản xuất. B. vị trí địa lý. C. diện tích. D. vai trò.

Câu 5: Phát biểu nào sau đây **không** đúng với khu công nghiệp nước ta?

- A. Do chính phủ quyết định thành lập. B. Không có ranh giới địa lý xác định.
C. Không có dân cư sinh sống. D. Chuyên sản xuất công nghiệp.

Câu 6: Hình thức tổ chức lãnh thổ nào sau đây **không** được xem tương đương với một khu công nghiệp?

- A. Khu chế xuất. B. Khu kinh tế mở.
C. Khu công nghệ cao. D. Khu công nghiệp tập trung.

Câu 7: Nước ta xây dựng các khu công nghiệp tập trung chủ yếu nhằm mục đích

- A. sản xuất để phục vụ tiêu dùng. B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
C. đẩy mạnh sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp. D. tạo sự hợp tác giữa các ngành công nghiệp.

Câu 8: Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu do

- A. Có mức độ tập trung công nghiệp cao nhất nước, thưa dân.
B. Giàu có nhất nước về nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn lớn.
C. Khai thác triệt để các lợi thế tài nguyên thiên nhiên, lao động.
D. Dân số đông, lao động dồi dào, trình độ tay nghề cao, vốn lớn.

Câu 9: Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển các khu công nghiệp ở nước ta là

- A. tạo ra nhiều sản phẩm, đẩy mạnh xuất khẩu. B. thu hút đầu tư, thúc đẩy sản xuất hàng hóa.
C. sử dụng tốt tài nguyên, tạo nhiều việc làm. D. đẩy nhanh đô thị hóa, phân bố lại dân cư.

Câu 10: Khu công nghệ cao nào sau đây của nước ta được thành lập sớm nhất?

- A. Hòa Lạc. B. TP. Hồ Chí Minh. C. Đà Nẵng. D. Đồng Nai.

II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG, SAI

Thí sinh trả lời các câu hỏi sau. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1: Cho bảng số liệu:

Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 2010 và 2021

(Đơn vị: %)

Vùng	2010	2021
Trung du và miền núi Bắc Bộ	3,3	11,7
Đồng bằng sông Hồng	28,5	37,9
Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ	8,6	9,7
Tây Nguyên	1,0	0,8
Đông Nam Bộ	49,0	31,7
Đồng bằng sông Cửu Long	9,6	8,2

a) Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của Đông Nam Bộ luôn cao nhất.

b) Trong giai đoạn 2010 - 2021, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các vùng đều có xu hướng tăng.

c) Các vùng có điều kiện phát triển công nghiệp tốt hơn thường chiếm tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao hơn.

d) Biểu đồ tròn là dạng biểu đồ thích hợp nhất để thể hiện cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng của nước ta năm 2010 và 2021.

Câu 2: Cho thông tin sau:

Các trung tâm công nghiệp nước ta được phân bố từ Bắc vào Nam và tập trung nhiều nhất ở hai vùng: Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ. Các trung tâm công nghiệp lớn ở nước ta là Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Bắc Ninh. Cơ cấu ngành ở các trung tâm công nghiệp đa dạng, góp phần khai thác tốt tiềm năng phát triển công nghiệp của mỗi địa phương.

a) Các trung tâm công nghiệp của nước ta gắn liền với các đô thị vừa và lớn.

b) Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là khu vực có mức độ tập trung các trung tâm công nghiệp cao bậc nhất cả nước.

c) Ở các vùng có diện tích rộng lớn sẽ có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

d) Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phân bố không đồng đều của các khu công nghiệp theo lãnh thổ chủ yếu do nguồn vốn, cơ sở vật chất, lao động có trình độ.

Câu 3: Cho thông tin sau:

Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao; ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; sản xuất và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao.

a) Khu công nghệ cao ở vùng Đông Nam Bộ là Đà Nẵng.

b) Bắc Trung Bộ là vùng có số lượng khu công nghệ cao nhiều nhất nước ta.

c) Nhằm đáp ứng nhu cầu của các khu công nghệ cao, giải pháp quan trọng là hoàn thiện chính sách, tăng cường nhân lực có trình độ.

d) Sự khác biệt trong việc hình thành của khu công nghệ cao so với khu công nghiệp là do UBND cấp huyện thành lập.

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Tính đến năm 2021, tổng diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta là 3835,4 ha. Khu công nghệ cao Hòa Lạc có diện tích là 1586 ha. Cho biết Khu công nghệ cao Hòa Lạc chiếm bao nhiêu % diện tích các Khu công nghệ cao của nước ta? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

Câu 2. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta, giai đoạn 2015 - 2022

(Đơn vị: khu)

Năm	2015	2020	2021	2022
Khu	253	255	264	266

Cho biết từ năm 2015 đến năm 2022, số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đạt tiêu chuẩn xử lý chất thải rắn và nước thải ở nước ta tăng bao nhiêu lần? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất)

Câu 3. Cho bảng số liệu:

Số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động phân theo vùng ở nước ta, năm 2022

(Đơn vị: khu)

Vùng	Số lượng
Trung du và miền núi Bắc Bộ	22
Đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung	100
Đồng bằng Bắc Trung Bộ	42
Tây Nguyên	7
Đông Nam Bộ	72
Đồng bằng sông Cửu Long	50

Cho biết số lượng khu công nghiệp, khu chế xuất của vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % cả nước? (làm tròn kết quả đến số thập phân thứ nhất của %)

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I, NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn: Địa lí - Lớp 12

ĐỀ MINH HỌA

PHẦN I. Câu trắc nghiệm nhiều phương án lựa chọn. Học sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi học sinh chỉ chọn một phương án. (4,5 điểm).

Câu 1. Cây nào sau đây ở nước ta thuộc nhóm cây công nghiệp lâu năm?

- A. Lạc. B. Bông. C. Điều. D. Mía.

Câu 2. Vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất nước ta là

- A. bò. B. trâu. C. gà. D. lợn.

Câu 3. Nhà máy thủy điện nào sau đây có công suất lớn nhất ở nước ta hiện nay?

- A. Sơn La. B. Hòa Bình. C. Thác Bà. D. Tri An.

Câu 4. Nhóm cây nào sau đây chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu diện tích trồng trọt ở nước ta hiện nay?

- A. Cây lương thực. B. Cây ăn quả.
C. Cây công nghiệp lâu năm. D. Cây công nghiệp hàng năm.

Câu 5. Hoạt động công nghiệp nào sau đây **không** phát triển ở khu vực đồi núi nước ta?

- A. Thủy điện. B. Điện mặt trời.
C. Luyện kim. D. Khai thác dầu khí.

Câu 6. Vùng sản xuất lương thực lớn nhất nước ta là

- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Bắc Trung Bộ.
C. Đồng bằng sông Cửu Long. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 7. Cơ cấu nông nghiệp nước ta chuyển dịch theo hướng

- A. tăng tỉ trọng trồng trọt. B. tăng tỉ trọng chăn nuôi.
C. giảm tỉ trọng cây ăn quả. D. giảm tỉ trọng dịch vụ nông nghiệp.

Câu 8. Đặc điểm nào sau đây đúng với hoạt động khai thác thủy sản của nước ta hiện nay?

- A. Chỉ đánh bắt các loài đặc sản. B. Toàn bộ phục vụ cho xuất khẩu.
C. Phân bố đồng đều giữa các vùng. D. Tăng cường việc đánh bắt xa bờ.

Câu 9. Cơ cấu công nghiệp theo ngành **không** chuyên dịch theo hướng nào sau đây?

- A. Hội nhập với khu vực và quốc tế. B. Gia tăng tỉ lệ nội địa hoá sản phẩm.
C. Phụ thuộc lớn hơn vào tài nguyên. D. Tiếp cận những công nghệ tiến.

Câu 10. Đặc điểm nào sau đây đúng với cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế nước ta hiện nay?

- A. Tỉ trọng khu vực kinh tế ngoài Nhà nước tăng.
B. Khu vực kinh tế Nhà nước chiếm tỉ trọng lớn nhất.
C. Tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm.
D. Chuyển dịch phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Câu 11. Hoạt động khai thác dầu khí ở nước ta hiện nay

- A. hoàn toàn phục vụ cho xuất khẩu. B. phát triển rộng rãi khắp các vùng.
C. góp phần vào phát triển nhiệt điện. D. có sản lượng đều nhau ở các năm.

Câu 12. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với trung tâm công nghiệp ở nước ta?

- A. Có một hay một số ngành chuyên môn hoá. B. Chuyên sản xuất hàng hoá dùng xuất khẩu.
C. Phân loại theo giá trị sản xuất công nghiệp. D. Thường gắn liền với các đô thị lớn và vừa.

Câu 13. Ý nghĩa chủ yếu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta là

- A. nâng cao năng lực sản xuất hàng hoá, thu hút nhiều đầu tư.
B. tăng cường liên kết các ngành, tạo động lực cho xuất khẩu.
C. tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, hội nhập quốc tế.
D. sử dụng hợp lí các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Câu 14. Cho bảng số liệu: **CƠ CẤU GDP NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2021**

(Đơn vị: %)

Năm	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm
2010	15,4	33,0	40,6	11,0
2021	12,6	37,5	41,2	8,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2011, 2022)

Nhận xét nào sau đây đúng với cơ cấu kinh tế theo ngành của nước ta?

- A. Dịch vụ giảm tỉ trọng và chiếm tỉ trọng thấp nhất.
 - B. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng tỉ trọng.
 - C. Công nghiệp và xây dựng giảm tỉ trọng.
 - D. Chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Câu 15.** Các nhân tố chủ yếu thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp ở nước ta hiện nay là
- A. chính sách công nghiệp hoá và hiện đại hoá, nhu cầu thị trường mở rộng.
 - B. trình độ lao động nâng cao, nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài tăng nhanh.
 - C. cơ sở hạ tầng được hiện đại hoá, cơ sở vật chất kĩ thuật đang hoàn thiện.
 - D. chính sách hội nhập kinh tế quốc tế, xu hướng chuyển dịch của thế giới.
- Câu 16.** Cho bảng số liệu: **TÌNH HÌNH SẢN XUẤT LÚA GẠO CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

Tiêu chí	Tốc độ gia tăng trung bình (%)
Giá trị sản xuất lúa	2,67
Sản lượng lúa cả năm	2,61
Sản lượng lúa chất lượng cao	3,93

(Niên giám thống kê Việt Nam năm 2021)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết cơ cấu ngành sản xuất lúa gạo đang thay đổi theo xu hướng nào sau đây?

- A. Hướng đến giá trị sản phẩm và hiệu quả sản xuất.
 - B. Thay đổi cơ cấu mùa vụ, phát huy thế mạnh.
 - C. Đa dạng hóa mùa vụ để đạt hiệu quả cao hơn.
 - D. Thâm canh, tăng sản lượng của các loại.
- Câu 17.** Nhận xét nào sau đây đúng với đặc điểm đô thị hóa nước ta?
- A. Đô thị hóa diễn ra nhanh.
 - B. Phân bố đô thị không đều.
 - C. Trình độ đô thị hóa cao.
 - D. Dân thành thị chiếm tỉ lệ cao.
- Câu 18.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với dân số nông thôn và dân số thành thị nước ta?
- A. Cả số dân thành thị và nông thôn đều tăng.
 - B. Số dân thành thị nhiều hơn nông thôn.
 - C. Số dân thành thị tăng nhanh hơn nông thôn.
 - D. Số dân nông thôn nhiều hơn thành thị.

PHẦN II. TRẮC NGHIỆM ĐÚNG SAI (4,0 ĐIỂM)

Câu 1. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70 % GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

(Nguồn: “Đề đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”, Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023)

- a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...
- c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.
- d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...

Câu 2. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Cho bảng số liệu:

GDP nước ta phân theo khu vực kinh tế năm 2000 và năm 2021

(Đơn vị: nghìn tỉ đồng)

Năm	Tổng số	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
2000	441	108	162	171
2021	7746	1070	3174	3502

- a) Công nghiệp xây dựng tăng nhanh hơn dịch vụ
 b) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tăng chậm nhất
 c) Dịch vụ tăng nhanh nhất
 d) Công nghiệp, xây dựng luôn chiếm tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP

Câu 3. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản ở nước ta giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: triệu tấn)

Năm Tiêu chí	2010	2015	2021
Sản lượng khai thác	2,5	3,2	3,9
Sản lượng nuôi trồng	2,7	3,5	4,9
Tổng sản lượng	5,2	6,7	8,8

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, năm 2022)

- a) Tổng sản lượng thủy sản của nước ta luôn biến động.
 b) Sản lượng thủy sản nuôi trồng luôn chiếm tỉ trọng cao hơn sản lượng thủy sản khai thác.
 c) Tổng sản lượng thủy sản tăng nhanh chủ yếu là do nước ta đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.
 d) Để thể hiện tổng sản lượng thủy sản của nước ta, trong đó có sản lượng khai thác và nuôi trồng giai đoạn 2010 – 2021, biểu đồ cột chồng là thích hợp nhất.

Câu 4. Đọc đoạn thông tin và chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a), b), c), d) sau đây.

Cho bảng số liệu:

Sản lượng điện và cơ cấu sản lượng điện của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

Năm	2010	2015	2021
Tiêu chí			
Sản lượng điện (tỉ KW)	91,7	157,9	244,9
Cơ cấu sản lượng điện (%)			
Thủy điện	38,0	34,2	30,6
Nhiệt điện	56,0	63,8	56,2
Các nguồn khác	6,0	2,0	13,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam năm 2010, năm 2022, Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2022)

- a) Sản lượng điện tăng liên tục qua các năm.
 b) Cơ cấu sản lượng điện tương đối đồng đều giữa các nguồn năng lượng,
 c) Nhiệt điện đóng vai trò quan trọng và chủ yếu nhất trong cơ cấu sản lượng điện.
 d) Nguồn năng lượng dồi dào là nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng điện tăng nhanh.

PHẦN III. CÂU TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN (1,5 ĐIỂM)

Câu 1. Năm 2022, vùng Đồng bằng sông Hồng có diện tích tự nhiên là 21 278,6 km, số dân là 23 454,2 nghìn người. Tính mật độ dân số của vùng Đồng bằng sông Hồng năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của người/km)

Câu 2. Năm 2021, tổng sản lượng thủy sản của nước ta là 8,8 triệu tấn, trong đó sản lượng khai thác thủy sản là 3,9 triệu tấn. Tính tỉ trọng sản lượng thủy sản nuôi trồng của

Câu 3. Năm 2021, nước ta có diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, sản lượng lúa là 43,9 triệu tấn. Tính năng suất lúa của nước ta năm 2021. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của tạ/ha)

Câu 4. Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu là 336,1 tỉ USD và trị giá nhập khẩu là 332,9 tỉ USD. Tính tỉ trọng trị giá xuất khẩu của nước ta năm 2021, (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 5. Năm 2020, tỉ suất sinh thô của Việt Nam là 16,3 %% và tỉ suất tử thô là 6,06 %. Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên của nước ta năm 2020. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

Câu 6. Cho bảng số liệu:

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2010 – 2021 (Đơn vị: nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2021
Tiêu chí				
Sản lượng nuôi trồng	1986,6	2 471,3	3 320,8	3 410,5
Sản lượng khai thác	1 012,5	1 232,1	1513,4	1 508,1

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2016, năm 2022)

Căn cứ vào bảng số liệu, cho biết trong giai đoạn 2010 – 2021, tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng nhanh hơn sản lượng thủy sản khai thác bao nhiêu %. (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của %)

----- **Hết** -----